VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 523 + 524)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 117/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Chương 87
Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.50.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.58.90	- - - - - Loại khác	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Loại khác:						
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.36	- - - - Loại khác:						
8703.60.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.36.90	- - - - - Loại khác	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.58.90	- - - - - Loại khác	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
	- - - Loại khác:						
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	53,8	47	40,3	33,6	26,9	20,1
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47,6	40,8	34	27,2	20,4	13,6
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	51,8	44,4	37	29,6	22,2	14,8
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dạng CKD:						
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10,5	9	7,5	6	4,5	3
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.70.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.58.90	- - - - - Loại khác	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
	- - - Loại khác:						
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	54,6	46,8	39	31,2	23,4	15,6
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.80.99	- - - Loại khác	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
8703.90.99	- - - Loại khác	56,7	49,6	42,5	35,4	28,3	21,2
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**						
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:						
	- - Dạng CKD:						
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.21.29	- - - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.29	- - - - - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - - - Loại khác:						
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.29	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.23.69	- - - - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.31.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.31.29	- - - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.29	- - - - - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.32.49	- - - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.69	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.32.89	- - - - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.41.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.41.29	- - - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.42.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.29	- - - - - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.42.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - - - Loại khác:						
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.42.59	- - - - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.29	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.43.69	- - - - - Loại khác:						
8704.43.69.10	- - - - - - Ô tô tự đổ	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.43.69.90	- - - - - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.43.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.51.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.51.29	- - - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.29	- - - - - Loại khác	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.52.49	- - - - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.69	- - - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8704.52.89	- - - - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.52.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8704.60.11	- - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.12	- - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.60.22	- - - Xe ba bánh	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.60.29	- - - Loại khác	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
	- - Loại khác:						
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
8704.90	- Loại khác:						
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	49,4	43,2	37	30,9	24,7	18,5
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	36,3	31,8	27,2	22,7	18,1	13,6
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**						
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8706.00.19	- - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	20	16	12	8	4	0
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	20	16	12	8	4	0
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	20	16	12	8	4	0
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	20	16	12	8	4	0
8706.00.39	- - Loại khác	20	16	12	8	4	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	20	16	12	8	4	0
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	20	16	12	8	4	0
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	20	16	12	8	4	0
8707.10.90	- - Loại khác	20	16	12	8	4	0
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8707.90.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0
8707.90.29	- - - Loại khác	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0
8707.90.90	- - Loại khác	16,8	13,5	10,1	6,7	3,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:						
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29	- - Loại khác:						
	- - - Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.29.19	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Loại khác:						
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.95	- - - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.98	- - - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.29.99	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.30.29	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.30.90	- - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.40.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.40.29	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - Bộ phận:						
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.40.99	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.50.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.50.29	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Bộ phận:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.50.95	- - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - - Loại khác:						
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
8708.50.99	- - - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	- - Ốp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.18	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.29	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.39	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.70.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	- - Hệ thống giảm chấn:						
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
8708.80.19	- - - Loại khác	4,3	3,5	2,6	1,7	0,8	0
	- - Bộ phận:						
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.80.99	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	- - - Két nước làm mát:						
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.18	- - - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.19	- - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - - Bộ phận:						
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.91.99	- - - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.92.52	- - - - Bộ phận	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.92.62	- - - - Bộ phận	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.92.90	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.93.90	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:						
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	12,5	10	7,5	5	2,5	0
8708.94.19	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - - Loại khác:						
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
8708.94.99	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.95.90	- - - Bộ phận	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.19	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:						
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:						
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:						
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10,6	8,5	6,3	4,2	2,1	0
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.80	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- - - Loại khác:						
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
8708.99.99	- - - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên**						
	- Xe:						
8709.11.00	- - Loại chạy điện	1,8	1,5	1,1	0,7	0,3	0
8709.19.00	- - Loại khác	1,8	1,5	1,1	0,7	0,3	0
8709.90.00	- Các bộ phận	1,8	1,5	1,1	0,7	0,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0	0	0	0	0	0
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**						
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.19	- - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
	- - Loại khác:						
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.10.99	- - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dạng CKD:						
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình:						
8711.20.11.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.11.90	- - - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ:						
8711.20.12.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.12.90	- - - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.13	- - - Xe “pocket motorcycle”	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.16	- - - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.19	- - - Loại khác:						
8711.20.19.10	- - - - Loại có dung tích xi lanh không quá 200 cc	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.19.90	- - - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
	- - Loại khác:						
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình:						
8711.20.91.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.91.90	- - - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ:						
8711.20.92.10	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.92.90	- - - - Loại khác	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle"	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	20,4
8711.20.96	- - - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.20.99	- - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.30.11	- - - Dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.30.19	- - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.30.90	- - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.40.11	- - - Dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.40.19	- - - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.40.90	- - Loại khác	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	- - Dạng CKD	46,8	37,5	28,1	18,7	9,3	0
8711.50.90	- - Loại khác	34,3	27,5	20,6	13,7	6,8	0
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8711.60.11	- - - Xe đạp	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
8711.60.13	- - - Xe mô tô khác	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
8711.60.19	- - - Loại khác	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
	- - Loại khác:						
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.60.93	- - - Xe mô tô khác	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.60.94	- - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.60.95	- - - Xe đạp khác	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.60.99	- - - Loại khác	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
8711.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	54,5	47,7	40,9	34	27,2	20,4
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	50,9	44,5	38,1	31,8	25,4	19
8711.90.90	- - Loại khác	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6	17,7
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**						
8712.00.10	- Xe đạp đua	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	32,7	28,6	24,5	20,4	16,3	12,2
8712.00.30	- Xe đạp khác	32,7	28,6	24,5	20,4	16,3	12,2
8712.00.90	- Loại khác	32,7	28,6	24,5	20,4	16,3	12,2
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**						
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**						
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):						
8714.10.10	- - Yên xe	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	20	16	12	8	4	0
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	20	16	12	8	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	20	16	12	8	4	0
8714.10.50	- - Vành bánh xe	20	16	12	8	4	0
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	20	16	12	8	4	0
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	20	16	12	8	4	0
8714.10.90	- - Loại khác	20	16	12	8	4	0
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:						
	- - Bánh xe đẩy (castor):						
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:						
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
	- - - Loại khác:						
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	25	20	15	10	5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.91.99	- - - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:						
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.92.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:						
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.93.90	- - - Loại khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:						
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.94.90	- - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
8714.95	- - Yên xe:						
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.95.90	- - - Loại khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:						
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.96.90	- - - Loại khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
	- - - Loại khác:						
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	28,1	22,5	16,8	11,2	5,6	0
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**						
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:						
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8716.39	- - Loại khác:						
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Loại khác:						
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8716.39.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.80	- Xe khác:						
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.80.20	- - Xe cút kít	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.80.90	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
8716.90	- Bộ phận:						
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:						
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.19	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:						
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- - Dùng cho các loại xe khác:						
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
8716.90.99	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	Chương 88						
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng						
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**						
	- Trực thăng:						
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:						
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:						
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:						
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**						
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**						
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:						
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8805.29	- - Loại khác:						
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.06	**Phương tiện bay không người lái**						
8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8806.21.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0
8806.22.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0
8806.23.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0
8806.24.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0
8806.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8806.91.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0
8806.92.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0
8806.93.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0
8806.94.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0
8806.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.07	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06**						
8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8807.20.00	- Bộ càng - bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8807.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 89						
	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi						
89.01	**Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**						
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:						
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	2,5	1,6	0,8	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:						
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:						
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	0	0	0	0	0	0
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	0	0	0	0	0	0
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:						
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:						
	- - Không có động cơ đẩy:						
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Có động cơ đẩy:						
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	5	3,3	1,6	0	0	0
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt**						
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:						
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**						
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):						
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg	5	3,3	1,6	0	0	0
8903.19.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:						
8903.21.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	5	3,3	1,6	0	0	0
8903.22.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	5	3,3	1,6	0	0	0
8903.23.00	- - Có chiều dài trên 24 m	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:						
8903.31.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	5	3,3	1,6	0	0	0
8903.32.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	5	3,3	1,6	0	0	0
8903.33.00	- - Có chiều dài trên 24 m	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Loại khác:						
8903.93.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	5	3,3	1,6	0	0	0
8903.99.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**						
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:						
8904.00.32	- - Công suất không quá 1.200 hp	2,5	1,6	0,8	0	0	0
8904.00.33	- - Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8904.00.34	- - Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	2,5	1,6	0,8	0	0	0
8904.00.35	- - Công suất trên 4.000 hp	0	0	0	0	0	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**						
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	2,5	1,6	0,8	0	0	0
8905.90	- Loại khác:						
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	2,5	1,6	0,8	0	0	0
8905.90.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**						
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	0
8906.90	- Loại khác:						
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	2,5	1,6	0,8	0	0	0
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**						
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	2,5	1,6	0,8	0	0	0
8907.90	- Loại khác:						
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	0
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0	0	0	0	0	0
	Chương 90						
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**						
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	0
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.90	- Loại khác:						
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	0
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**						
	- Vật kính:						
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0	0	0	0	0
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:						
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9002.90	- Loại khác:						
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**						
	- Khung và gọng:						
9003.11.00	- - Bằng plastic	2,5	0	0	0	0	0
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	2,5	0	0	0	0	0
9003.90.00	- Các bộ phận	2,5	0	0	0	0	0
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**						
9004.10.00	- Kính râm	5	0	0	0	0	0
9004.90	- Loại khác:						
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0	0	0	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	0	0
9004.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**						
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9005.80	- Dụng cụ khác:						
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):						
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**						
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	6,2	0	0	0	0	0
	- Máy ảnh loại khác:						
9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:						
9006.53.10	- - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	6,2	0	0	0	0	0
9006.53.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
9006.59	- - Loại khác:						
	- - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:						
9006.59.11	- - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	6,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9006.59.19	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:						
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	0
9006.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59.30	- - - Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0	0	0	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:						
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	5	0	0	0	0	0
9006.69.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:						
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0	0	0	0	0
9006.91.40	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	3,7	0	0	0	0	0
9006.91.50	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	3,7	0	0	0	0	0
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.99	- - Loại khác:						
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	3,7	0	0	0	0	0
9006.99.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.20	- Máy chiếu phim:						
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	0
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**						
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:						
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	0
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**						
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh						
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:						
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	0	0	0	0	0	0
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:						
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	0
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9010.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00	0	0	0	0	0	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu**						
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**						
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.13	**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**						
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:						
9013.10.10	- - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	0	0	0	0	0	0
9013.10.20	- - Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	0	0	0	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:						
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0	0	0	0	0	0
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.70	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**						
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:						
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0	0	0	0	0
9014.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa						
9015.10	- Máy đo xa:						
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	0
9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	0	0	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	0	0
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	2,5	0	0	0	0	0
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**						
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9017.10.10	- - Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0
9017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:						
9017.20.10	- - Thước	0	0	0	0	0	0
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**						
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):						
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	0	0
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:						
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:						
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	0
9018.39	- - Loại khác:						
9018.39.10	- - - Ống thông	0	0	0	0	0	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:						
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9018.90.10	- - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	0
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0
	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử:						
9018.90.31	- - - Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9018.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**						
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:						
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:						
9019.20.10	- - Máy trợ thở xâm lấn	0	0	0	0	0	0
9019.20.20	- - Máy trợ thở khác	0	0	0	0	0	0
9019.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.20	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**						
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	0	0	0	0	0	0
9020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể						
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:						
9021.10.10	- - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:						
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	0
9021.29	- - Loại khác:						
9021.29.10	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.29.20	- - - Bằng titan	0	0	0	0	0	0
9021.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:						
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	0
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị						
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:						
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:						
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:						
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:						
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	0	0	0	0	0	0
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0	0	0	0	0	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**						
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:						
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:						
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**						
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:						
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	0
9025.19	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9025.80.00	- Dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**						
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:						
9026.10.50	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:						
9026.20.50	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9026.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**						
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0	0	0	0	0	0
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	0	0	0	0	0	0
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9027.81.00	- - Khối phổ kế	0	0	0	0	0	0
9027.89	- - Loại khác:						
9027.89.10	- - - Lộ sáng kế	0	0	0	0	0	0
9027.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**						
9028.10	- Thiết bị đo khí:						
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	2,5	0	0	0	0	0
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:						
9028.20.20	- - Công tơ nước	2,5	0	0	0	0	0
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.30	- Công tơ điện:						
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	6,2	0	0	0	0	0
9028.30.90	- - Loại khác	6,2	0	0	0	0	0
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	0
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**						
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:						
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	5	0	0	0	0	0
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:						
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	5	0	0	0	0	0
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
9029.90.20	- - Của đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác**						
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	0	0	0	0	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:						
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/ tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9030.33.40	- - - Dụng cụ đo điện trở khác	0	0	0	0	0	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:						
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.89	- - Loại khác:						
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**						
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	0	0	0	0	0
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:						
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	0	0	0	0	0	0
9031.49	- - Loại khác:						
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:						
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.90.40	- - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.50	- - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**						
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	0	0	0	0	0	0
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	5	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	0
9032.89	- - Loại khác:						
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0	0	0	0	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	0	0
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9033.00.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 527 + 528)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng